

Gia Lai, ngày 23 tháng 9 năm 2026

BÁO CÁO
Nguồn nước các công trình thủy lợi năm 2026

Kính gửi: Sở Nông nghiệp và Môi trường

Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định kính báo cáo tình hình nguồn nước các công trình thủy lợi Công ty quản lý như sau:

- Báo cáo lúc 07h

I Hồ chứa

TT	Công trình	Địa điểm theo xã	CT MNC (m)	CT ngưỡng tràn (m)	CT MNDBT hoặc MNSL (m)	MN hiện tại (m)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)			Chênh lệch dung tích (triệu m ³)	So với thiết kế %	Q đến (m ³ /s)	Q đi (m ³ /s)	X ngày (mm)	Hình thức tràn	Ghi chú
							Thiết kế	W ngày trước	W hiện tại							
A	HỒ CHỨA PHÂN THEO ĐƠN VỊ QUẢN LÝ															
I	Xí nghiệp Thủy lợi 1															
1	Sông Vồ	An Lão	60,5	66,90	66,90	66,93	0,748	0,754	0,754	0,000	100,8	1,10	1,10	38,0	Tự do	Qtràn = 0,90 m3/s Qcổng = 0,20 m3/s
2	Trong Thượng	An Vinh	82,5	89,10 91,10	91,10	84,58	1,041	0,140	0,183	0,043	17,6	0,50	0,00	58,2	Tự do	
3	Đồng Mít	An Vinh	77,0	86,10	101,10	78,710	89,840	17,313	18,109	0,796	20,2	11,1	1,88	41,7	Van cung	Qvan côn = 0,65 m3/s QTĐ = 1,23 m3/s
4	Vạn Hội	Vạn Đức	29,9	37,70	43,70	36,70	11,647	2,930	4,036	1,106	34,7	12,80	0,00	####	Van cung	
5	Thạch Khê	Hoài Ân	37,40	49,70	49,70	39,60	7,555	0,497	0,522	0,025	6,9	0,29	0,00	59,0	Tự do	
6	Mỹ Đức	Ân Hảo	14,50	20,90	20,90	18,69	3,317	1,985	2,120	0,135	63,9	1,56	0,00	####	Tự do	
7	Phú Thuận	Hoài Ân	21,50	28,00	28,00	23,58	2,434	0,670	0,768	0,098	31,6	1,13	0,00	75,0	Tự do	
8	An Đôn	Hoài Ân	30,40	41,10	42,30	33,50	1,987	0,271	0,279	0,008	14,0	0,09	0,00	52,0	Van phẳng	
9	Đá Bàn	Hoài Ân	23,00	30,90	30,90	23,26	1,147	0,127	0,130	0,003	11,3	0,03	0,00	-	Tự do	
10	Mỹ Bình	Hoài Nhơn Tây	19,00	26,00 28,00	29,00	22,10	5,208	1,223	1,343	0,120	25,8	1,39	0,00	70,0	Van phẳng	
11	Cần Hậu	Hoài Nhơn Bắc	175,5	186,30	191,30	179,90	3,690	0,368	0,472	0,104	12,8	1,20	0,00	-	Van cung	
12	Cây Khế	Hoài Nhơn Đông	11,8	21,10	22,30	12,30	2,754	0,028	0,068	0,040	2,5	0,46	0,00	####	Van phẳng	
13	Văn Khánh Đức	Bồng Sơn	24,20	31,70	31,70	23,70	2,660	0,269	0,238	-0,031	8,9	0,01	0,10	-	Tự do	Qcổng = 0,10 m3/s
14	Hồ Giang	Tam Quan	14,90	20,40	22,70	17,85	1,526	0,407	0,407	0,000	26,7	0,01	0,00	-	Van phẳng	
15	Hóc Cau	Bồng Sơn	19,00	28,70	28,70	23,31	0,767	0,220	0,235	0,015	30,6	0,17	0,00	22,0	Tự do	

16	An Đỗ	Hoài Nhơn Bắc	26,00	31,30	31,30	29,70	0,142	0,092	0,092	0,000	64,8	0,01	0,00	-	Tự do	
TT	Công trình	Địa điểm theo xã	CT MNC (m)	CT ngưỡng tràn (m)	CT MNDBT hoặc MNSL (m)	MN hiện tại (m)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)			Chênh lệch dung tích (triệu m ³)	So với thiết kế %	Q đến (m ³ /s)	Q đi (m ³ /s)	X ngày (mm)	Hình thức tràn	Ghi chú
							Thiết kế	W ngày trước	W hiện tại							
17	Phú Hà	Phù Mỹ Bắc	11,50	18,60	18,60	15,02	4,919	2,490	2,511	0,021	51,0	0,34	0,10	40,0	Tự do	Qcổng = 0,100 m ³ /s
18	An Tường	Phù Mỹ Bắc	30,00	36,50	36,50	30,20	0,584	0,023	0,023	0,000	3,9	0,01	0,00	-	Tự do	
19	Núi Miếu	Bình Dương	12,80	18,00	18,00	14,23	1,130	0,317	0,322	0,005	28,5	0,06	0,00	-	Tự do	
20	Đá Bàn	Phù Mỹ Đông	12,70	17,80 19,70	19,70	14,00	0,917	0,189	0,217	0,028	23,7	0,32	0,00	25,0	Tự do; Van phẳng	
21	Vạn Định	Phù Mỹ Bắc	49,80	56,80	58,60	51,54	3,300	0,361	0,366	0,005	11,1	0,06	0,00	50,0	Van phẳng	
22	Cây Sung	Phù Mỹ Bắc	34,00	37,50	39,60	35,45	0,871	0,176	0,176	0,000	20,2	0,01	0,00	-	Van phẳng	
23	Hóc Hòm	Phù Mỹ Bắc	32,60	38,00	42,70	33,45	0,596	0,051	0,050	-0,001	8,4	0,09	0,10	40,0	Van phẳng	Qcổng = 0,10 m ³ /s
24	Đồng Quang	Kim Sơn	34,50	38,80	38,80	38,80	0,228	0,000	0,000	0,000	0,0	0,01	0,00	-	Tự do; Van phẳng	Chưa có số liệu
25	Hung Long	An Hòa	28,30	34,20	34,17	34,20	1,627	1,631	1,639	0,008	100,7	0,09	0,00	-	Tự do	
26	Kim Sơn	Kim Sơn	29,00	37,3 38,25	38,25	38,30	1,059	1,057	1,072	0,015	101,2	0,17	0,00	-	Van phẳng	
27	Hội Long	Ân Hào	19,85	27,75	27,75	27,80	1,038	1,038	1,048	0,010	101,0	0,12	0,00	-	Phai gỗ	
28	Phú Hữu (Suối Rùn)	Ân Tường	30,00	36,70	36,70	34,20	2,110	1,024	1,031	0,007	48,9	0,08	0,00	-	Tự do	
29	Đồng Tranh	Hoài Nhơn Bắc	50,70	58,10	58,10	58,10	1,498	1,490	1,498	0,008	100,0	0,09	0,00	-	Tự do	
30	Suối Mới	Hoài Nhơn Bắc	12,50	12,30	17,10	17,10	0,411	0,406	0,411	0,005	100,0	0,06	0,00	-	Van Phẳng	
31	Thiết Đỉnh	Bồng Sơn	16,50	20,50	20,50	20,50	1,036	0,000	0,000	0,000	0,0	0,01	0,00	-	Tự do	Chưa có số liệu
32	Phú Thạnh	Hoài Nhơn Tây	43,20	50,60	52,70	52,70	1,008	0,995	1,008	0,013	100,0	0,15	0,00	-	Phai gỗ	
33	Hóc Môn	Phù Mỹ Bắc	18,50	24,50	24,50	24,50	2,770	0,000	0,000	0,000	0,0	0,01	0,00	-	Tự do	Chưa bàn giao
II Xí nghiệp Thủy lợi 2																
1	Hội Khánh	Phù Mỹ Tây	53,00	66,8 (69,0)	69,00	56,41	6,933	0,471	0,513	0,042	7,4	0,49	0,000	26,0	Tự do; Van phẳng	Thấm 1,815 l/s
2	Diêm Tiêu	Phù Mỹ Tây	39,10	46,60	46,60	42,35	5,379	1,798	1,829	0,031	34,0	0,36	0,00	-	Phai gỗ	
3	Đại Sơn	Phù Mỹ Nam	32,00	38,70	38,70	33,61	2,421	0,220	0,257	0,037	10,6	0,43	0,000	-	Tự do	
4	Trình Vân	Phù Mỹ Tây	43,50	49,7 51,3	51,30	44,23	2,330	0,100	0,106	0,006	4,5	0,07	0,00	-	Tự do; Van phẳng	Thấm qua đập
5	Hóc Nhạn	Phù Mỹ Đông	18,50	22,00 24,00	24,00	17,46	2,420	0,051	0,052	0,001	2,1	0,01	0,00	15,0	Tự do; Van phẳng	
6	Suối Sỏ	Bình Dương	20,52	24,30	27,50	21,76	2,479	0,333	0,335	0,002	13,5	0,02	0,000	8,0	Van phẳng	
7	Trung Sơn	Phù Mỹ Tây	52,60	58,20	60,20	52,30	1,157	0,050	0,058	0,008	5,0	0,09	0,00	82,0	Van phẳng	
8	Tây Dầu	Phù Mỹ Tây	47,90	51,20	52,20	49,24	0,294	0,062	0,067	0,005	22,8	0,06	0,000	25,0	Phai gỗ	

9	Chí Hòa 2	Phù Mỹ Nam	36,00	40,80	42,00	37,00	0,672	0,040	0,046	0,006	6,8	0,07	0,00	30,0	Van phẳng	
10	Đập Lồi	Phù Mỹ Tây	79,50	86,30	89,30	81,15	0,600	0,032	0,039	0,007	6,5	0,08	0,000	26,0	Van phẳng	
TT	Công trình	Địa điểm theo xã	CT MNC (m)	CT ngưỡng tràn (m)	CT MNDBT hoặc MNSL (m)	MN hiện tại (m)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)			Chênh lệch dung tích (triệu m ³)	So với thiết kế %	Q đến (m ³ /s)	Q đi (m ³ /s)	X ngày (mm)	Hình thức tràn	Ghi chú
							Thiết kế	W ngày trước	W hiện tại							
11	Chòi Hiền	Phù Mỹ	20,20	24,00	26,30	21,67	0,446	0,058	0,062	0,004	13,9	0,05	0,00	30,0	Van phẳng	
12	Hồ Cùng	Phù Mỹ Đông	23,00	29,00	29,00	23,42	0,354	0,020	0,021	0,001	5,9	0,01	0,00	-	Tự do	
13	Hóc Mít	Phù Mỹ	21,80	27,30	28,30	21,89	0,390	0,009	0,010	0,001	2,6	0,01	0,00	28,0	Phai gỗ	
14	Hội Sơn	Hội Sơn	52,00	64,60	68,60	57,97	44,500	8,900	9,198	0,298	20,7	3,45	0,00	54,0	Van cung	Thảm 2,157 l/s
15	Suối Tre	Hội Sơn	64,70	74,7 76,2	76,20	68,48	4,710	0,815	0,821	0,006	17,4	0,07	0,000	-	Tự do; Van phẳng	
16	Tường Sơn	Xuân An	25,70	32,20	33,20	28,33	3,466	0,720	0,731	0,011	21,1	0,13	0,00	48,2	Van phẳng	
17	Suối Chay	Phù Cát	31,12	37,55 40,05	40,05	30,87	2,179	0,038	0,044	0,006	2,0	0,07	0,00	45,0	Tự do; Van phẳng	Thảm qua đập
18	Tam Sơn	Hội Sơn	82,55	89,18	89,18	81,76	0,748	0,018	0,018	0,000	2,4	0,01	0,00	25,0	Tự do	
19	Thạch Bàn	Hội Sơn	43,00	50,60	50,60	44,80	0,772	0,083	0,085	0,002	11,0	0,02	0,00	-	Tự do	
20	Cửa Khâu	Xuân An	37,70	45,50	45,50	37,12	0,722	0,027	0,029	0,002	4,0	0,02	0,000	45,0	Tự do	
21	Hóc Cau	Hòa Hội	36,30	43,80	43,80	37,31	0,720	0,053	0,055	0,002	7,6	0,02	0,00	50,0	Tự do	
22	Bờ Sè	Hoà Hội	32,00	37,40	39,40	33,30	0,584	0,044	0,052	0,008	8,9	0,09	0,00	40,0	Van phẳng	Thảm qua đập
23	Hồ Xoài	Đề Gi	13,50	17,40	19,00	15,30	0,512	0,042	0,075	0,033	14,6	0,38	0,00	50,0	Van phẳng	
24	Chánh Thuận (Đập Thiết)	Phù Mỹ Tây	45,00	51,40	51,40	0,00	0,981	0,000	0,000	0,000	0,0	0,01	0,00	-	Tự do	Chưa bàn Giao
25	Nhà Hồ	Phù Mỹ Tây	128,50	135,00	135,00	0,00	0,520	0,000	0,000	0,000	0,0	0,01	0,000	-	Tự do	Chưa bàn Giao
III	Xí nghiệp Thủy lợi 3															
1	Mỹ Thuận	Ngô Mây	9,00	15,50 17,00	17,00	13,03	5,605	2,139	2,264	0,125	40,4	1,45	0,000	49,0	Tự do; Van phẳng	
2	Chánh Hùng	Cát Tiến	15,60	23,60 25,40	25,40	19,56	2,585	0,595	0,694	0,099	26,8	1,15	0,000	71,0	Tự do; Van phẳng	
3	Tân Thắng	Cát Tiến	13,50	18,70	20,70	15,69	1,026	0,206	0,230	0,024	22,4	0,28	0,000	80,0	Van phẳng	
4	Phú Đồng (Hóc Xeo)	Đề Gi	7,00	12,50	14,10	9,80	0,755	0,199	0,202	0,003	26,8	0,03	0,00	70,0	Van phẳng	Thảm 25 l/s
IV	Xí nghiệp Thủy lợi 4															
1	Núi Một	An Nhơn Tây	25,00	42,70 46,20	46,2	37,560	110,00	38,371	39,644	1,273	36,0	14,73	0,00	33,0	Van cung	
2	Long Mỹ	Quy Nhơn Tây	17,00	28,00 30,00	30,00	20,82	3,000	0,596	0,730	0,134	24,3	1,55	0,00	67,0	Tự do	
3	Cây Da	Tuy Phước Tây	12,50	19,40	19,40	13,25	0,894	0,041	0,045	0,004	5,0	0,05	0,00	60,0	Tự do	
4	Cây Thích	Tuy Phước Tây	26,50	35,50	35,50	29,85	1,068	0,135	0,151	0,016	14,1	0,19	0,00	65,0	Tự do	

5	Quang Hiến	Canh Vinh	54,00	66,00 70,50	70,50	62,70	5,660	1,477	1,780	0,303	31,4	3,51	0,00	92,0	Tự do	
6	Ông Lành	Canh Vinh	23,00	29,20 31,20	31,20	26,07	2,210	0,511	0,602	0,091	27,2	1,05	0,00	50,0	Tự do; Van phẳng	
7	Suối Đuốc	Vân Canh Canh Vinh	45,00	50,33	52,33	49,12	1,073	0,345	0,547	0,202	51,0	2,34	0,00	73,0	Van phẳng	
TT	Công trình	Địa điểm theo xã	CT MNC (m)	CT ngưỡng tràn (m)	CT MNDBT hoặc MNSL (m)	MN hiện tại (m)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)			Chênh lệch dung tích (triệu m ³)	So với thiết kế %	Q đến (m ³ /s)	Q đi (m ³ /s)	X ngày (mm)	Hình thức tràn	Ghi chú
							Thiết kế	W ngày trước	W hiện tại							
V	Xí nghiệp Thủy lợi 5															
1	Thuận Ninh	Bình Hiệp	56,00	63,00	68,00	60,710	35,360	9,726	9,847	0,121	27,8	1,40	0,000	17,0	Van cung	
2	Thủ Thiện	Tây Sơn	36,20	44,00	44,00	36,390	2,020	0,071	0,072	0,001	3,6	0,01	0,000	26,0	Tự do	
VI	Xí nghiệp TL Định Bình															
1	Định Bình	Vĩnh Thạnh	65,00	80,93	91,93	69,05	226,30	30,276	30,964	0,688	13,7	21,46	13,5	20,0	Xả sâu; Van cung	Qcổng = 0,50 m3/s QTĐ = 13,0 m3/s
2	Hà Nhe	Vĩnh Quang	53,50	65,80	68,90	60,24	3,779	0,937	0,944	0,007	25,0	0,08	0,00	17,0	Van phẳng	
3	Hòn Lập	Vĩnh Thịnh	56,80	62,40 64,10	66,10	61,00	3,091	0,845	0,914	0,069	29,6	0,80	0,00	-	Van phẳng	
4	Tà Niên	Vĩnh Quang	80,50	86,50	90,10	84,00	0,439	0,024	0,030	0,006	6,8	0,07	0,00	61,0	Van phẳng	
75	Tổng cộng						652,72	139,02	145,29		22,3					
B	HỒ CHỨA SẮP XẾP THEO DUNG TÍCH THIẾT KẾ															
TT	Công trình	Địa điểm theo xã	CT MNC (m)	CT ngưỡng tràn (m)	CT MNDBT hoặc MNSL (m)	MN hiện tại (m)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)			Chênh lệch dung tích (triệu m ³)	So với thiết kế %	Q đến (m ³ /s)	Q đi (m ³ /s)	X ngày (mm)	Hình thức tràn	Ghi chú
							Thiết kế	W ngày trước	W hiện tại							
1	Định Bình	Vĩnh Thạnh	65,00	80,93	91,93	69,05	226,30	30,276	30,964	0,688	13,68	21,46	13,5	20	Xả sâu; Van cung	Qcổng = 0,50 m3/s QTĐ = 13,0 m3/s
2	Núi Một	An Nhơn Tây	25	42,70 46,20	46,2	37,56	110,000	38,371	39,644	1,273	36,0	14,73	0,0	33	Van cung	
3	Đồng Mít	An Vinh	77	86,1	101,1	78,71	89,840	17,313	18,109	0,796	20,2	11,09	1,9	42	Van cung	Quan cón = 0,65 m3/s QTĐ = 1,23 m3/s
4	Hội Sơn	Hội Sơn	52	64,6	68,6	57,97	44,500	8,900	9,198	0,298	20,7	3,45	0,00	54	Van cung	Thảm 2,157 l/s
5	Thuận Ninh	Bình Hiệp	56	63	68	60,71	35,360	9,726	9,847	0,121	27,8	1,40	0,00	17	Van cung	
6	Vạn Hội	Vạn Đức	29,9	37,7	43,7	36,70	11,647	2,930	4,036	1,106	34,7	12,80	0,00	124	Van cung	

7	Thạch Khê	Hoài Ân	37,4	49,7	49,7	39,60	7,555	0,497	0,522	0,025	6,9	0,29	0,00	59	Tự do	
8	Hội Khánh	Phù Mỹ Tây	53	66,8 (69,0)	69	56,41	6,933	0,471	0,513	0,042	7,4	0,49	0,00	26	Tự do; Van phẳng	Thấm 1,815 l/s
9	Quang Hiên	Canh Vinh	54	66,00 70,50	70,5	62,70	5,660	1,477	1,780	0,303	31,4	3,51	0,00	92	Tự do	
10	Mỹ Thuận	Ngô Mây	9	15,50 17,00	17	13,03	5,605	2,139	2,264	0,125	40,4	1,45	0,00	49	Tự do; Van phẳng	
11	Diêm Tiêu	Phù Mỹ Tây	39,1	46,6	46,6	42,35	5,379	1,798	1,829	0,031	34,0	0,36	0,00	-	Phai gỗ	
TT	Công trình	Địa điểm theo xã	CT MNC (m)	CT ngưỡng tràn (m)	CT MNDBT hoặc MNSL (m)	MN hiện tại (m)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)			Chênh lệch dung tích (triệu m ³)	So với thiết kế %	Q đến (m ³ /s)	Q đi (m ³ /s)	X ngày (mm)	Hình thức tràn	Ghi chú
							Thiết kế	W ngày trước	W hiện tại							
12	Mỹ Bình	Hoài Nhơn Tây	19	26,00 28,00	29	22,10	5,208	1,223	1,343	0,120	25,8	1,39	0,00	70	Van phẳng	
13	Phú Hà	Phù Mỹ Bắc	11,5	18,6	18,6	15,02	4,919	2,490	2,511	0,021	51,0	0,34	0,10	40	Tự do	Qcổng = 0,100 m ³ /s
14	Suối Tre	Hội Sơn	64,7	74,7 76,2	76,2	68,48	4,710	0,815	0,821	0,006	17,4	0,07	0,00	-	Tự do; Van phẳng	
15	Hà Nhe	Vĩnh Quang	53,5	65,8	68,9	60,24	3,779	0,937	0,944	0,007	25,0	0,08	0,00	17	Van phẳng	
16	Cần Hậu	Hoài Nhơn Bắc	175,5	186,3	191,3	179,90	3,690	0,368	0,472	0,104	12,8	1,20	0,00	-	Van cung	
17	Tường Sơn	Xuân An	25,7	32,2	33,2	28,33	3,466	0,720	0,731	0,011	21,1	0,13	0,00	48	Van phẳng	
18	Mỹ Đức	Ân Hào	14,5	20,9	20,9	18,69	3,317	1,985	2,120	0,135	63,9	1,56	0,00	134	Tự do	
19	Vạn Định	Phù Mỹ Bắc	49,8	56,8	58,6	51,54	3,300	0,361	0,366	0,005	11,1	0,06	0,00	50	Van phẳng	
20	Hòn Lập	Vĩnh Thịnh	56,8	62,40 64,10	66,1	61,00	3,091	0,845	0,914	0,069	29,6	0,80	0,00	-	Van phẳng	
21	Long Mỹ	Quy Nhơn Tây	17	28,00 30,00	30	20,82	3,000	0,596	0,730	0,134	24,3	1,55	0,00	67	Tự do	
22	Hóc Môn	Phù Mỹ Bắc	18,5	24,5	24,5	24,50	2,770	0,000	0,000	0,000	0,0	0,01	0,00	-	Tự do	Chưa bàn giao
23	Cây Khế	Hoài Nhơn Đông	11,8	21,1	22,3	12,30	2,754	0,028	0,068	0,040	2,5	0,46	0,00	115	Van phẳng	
24	Văn Khánh Đức	Bồng Sơn	24,2	31,7	31,7	23,70	2,660	0,269	0,238	-0,031	8,9	0,01	0,10	-	Tự do	Qcổng = 0,10 m ³ /s
25	Chánh Hùng	Cát Tiến	15,6	23,60 25,40	25,4	19,56	2,585	0,595	0,694	0,099	26,8	1,15	0,00	71	Tự do; Van phẳng	
26	Suối Sỏ	Bình Dương	20,52	24,3	27,5	21,76	2,479	0,333	0,335	0,002	13,5	0,02	0,00	8	Van phẳng	
27	Phú Thuận	Hoài Ân	21,5	28	28	23,58	2,434	0,670	0,768	0,098	31,6	1,13	0,00	75	Tự do	
28	Đại Sơn	Phù Mỹ Nam	32	38,7	38,7	33,61	2,421	0,220	0,257	0,037	10,6	0,43	0,00	-	Tự do	
29	Hóc Nhạn	Phù Mỹ Đông	18,5	22,00 24,00	24	17,46	2,420	0,051	0,052	0,001	2,1	0,01	0,00	15	Tự do; Van phẳng	
30	Trình Vân	Phù Mỹ Tây	43,5	49,7 51,3	51,3	44,23	2,330	0,100	0,106	0,006	4,5	0,07	0,00	-	Tự do; Van phẳng	Thấm qua đập

31	Ông Lành	Canh Vinh	23	29,20 31,20	31,2	26,07	2,210	0,511	0,602	0,091	27,2	1,05	0,00	50	Tự do; Van phẳng	
32	Suối Chay	Phù Cát	31,12	37,55 40,05	40,05	30,87	2,179	0,038	0,044	0,006	2,0	0,07	0,00	45	Tự do; Van phẳng	Thăm qua đập
33	Phú Hữu (Suối Rùn)	Ân Tường	30	36,7	36,7	34,20	2,110	1,024	1,031	0,007	48,9	0,08	0,00	-	Tự do	
34	Thủ Thiện	Tây Sơn	36,2	44	44	36,39	2,020	0,071	0,072	0,001	3,6	0,01	0,00	26	Tự do	
35	An Đôn	Hoài Ân	30,4	41,1	42,3	33,50	1,987	0,271	0,279	0,008	14,0	0,09	0,00	52	Van phẳng	
36	Hưng Long	An Hòa	28,3	34,2	34,17	34,20	1,627	1,631	1,639	0,008	100,7	0,09	0,00	-	Tự do	
TT	Công trình	Địa điểm theo xã	CT MNC (m)	CT ngưỡng tràn (m)	CT MNDBT hoặc MNSL (m)	MN hiện tại (m)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)			Chênh lệch dung tích (triệu m ³)	So với thiết kế %	Q đến (m ³ /s)	Q đi (m ³ /s)	X ngày (mm)	Hình thức tràn	Ghi chú
							Thiết kế	W ngày trước	W hiện tại							
37	Hồ Giang	Tam Quan	14,9	20,4	22,7	17,85	1,526	0,407	0,407	0,000	26,7	0,01	0,00	-	Van phẳng	
38	Đồng Tranh	Hoài Nhơn Bắc	50,7	58,1	58,1	58,10	1,498	1,490	1,498	0,008	100,0	0,09	0,00	-	Tự do	
39	Trung Sơn	Phù Mỹ Tây	52,6	58,2	60,2	52,30	1,157	0,050	0,058	0,008	5,0	0,09	0,00	82	Van phẳng	
40	Đá Bàn	Hoài Ân	23	30,9	30,9	23,26	1,147	0,127	0,130	0,003	11,3	0,03	0,00	-	Tự do	
41	Núi Miếu	Bình Dương	12,8	18	18	14,23	1,130	0,317	0,322	0,005	28,5	0,06	0,00	-	Tự do	
42	Suối Đuốc	Vân Canh Canh Vinh	45	50,33	52,33	49,12	1,073	0,345	0,547	0,202	51,0	2,34	0,00	73	Van phẳng	
43	Cây Thích	Tuy Phước Tây	26,5	35,5	35,5	29,85	1,068	0,135	0,151	0,016	14,1	0,19	0,00	65	Tự do	
44	Kim Sơn	Kim Sơn	29	37,3 38,25	38,25	38,30	1,059	1,057	1,072	0,015	101,2	0,17	0,00	-	Van phẳng	
45	Trong Thượng	An Vinh	82,5	89,10 91,10	91,1	84,58	1,041	0,140	0,183	0,043	17,6	0,50	0,00	58	Tự do	
46	Hội Long	Ân Hào	19,85	27,75	27,75	27,80	1,038	1,038	1,048	0,010	101,0	0,12	0,00	58	Phai gỗ	
47	Thiết Đỉnh	Bồng Sơn	16,5	20,5	20,5	20,50	1,036	0,000	0,000	0,000	0,0	0,01	0,00	-	Tự do	Chưa có số liệu
48	Tân Thắng	Cát Tiến	13,5	18,7	20,7	15,69	1,026	0,206	0,230	0,024	22,4	0,28	0,00	80	Van phẳng	
49	Phú Thạnh	Hoài Nhơn Tây	43,2	50,6	52,7	52,70	1,008	0,995	1,008	0,013	100,0	0,15	0,00	-	Phai gỗ	
50	Chánh Thuận (Đập Thiết)	Phù Mỹ Tây	45	51,4	51,4	0,00	0,981	0,000	0,000	0,000	0,0	0,01	0,00	-	Tự do	Chưa bàn Giao
51	Đá Bàn	Phù Mỹ Đông	12,7	17,80 19,70	19,7	14,00	0,917	0,189	0,217	0,028	23,7	0,32	0,00	25	Tự do; Van phẳng	
52	Cây Da	Tuy Phước Tây	12,5	19,4	19,4	13,25	0,894	0,041	0,045	0,004	5,0	0,05	0,00	60	Tự do	
53	Cây Sung	Phù Mỹ Bắc	34	37,5	39,6	35,45	0,871	0,176	0,176	0,000	20,2	0,01	0,00	-	Van phẳng	

54	Thạch Bàn	Hội Sơn	43	50,6	50,6	44,80	0,772	0,083	0,085	0,002	11,0	0,02	0,00	-	Tự do	
55	Hóc Cau	Bồng Sơn	19	28,7	28,7	23,31	0,767	0,220	0,235	0,015	30,6	0,17	0,00	22	Tự do	
56	Phú Đông (Hóc Xeo)	Đề Gi	7	12,5	14,1	9,80	0,755	0,199	0,202	0,003	26,8	0,03	0,00	70	Van phẳng	Thảm 25 l/s
57	Sông Vồ	An Lão	60,5	66,9	66,9	66,93	0,748	0,754	0,754	0,000	100,8	1,10	1,10	38	Tự do	Qtràn = 0,90 m3/s Qcổng = 0,20 m3/s
58	Tam Sơn	Hội Sơn	82,55	89,18	89,18	81,76	0,748	0,018	0,018	0,000	2,4	0,01	0,00	25	Tự do	
59	Cửa Khâu	Xuân An	37,7	45,5	45,5	37,12	0,722	0,027	0,029	0,002	4,0	0,02	0,00	45	Tự do	
60	Hóc Cau	Hòa Hội	36,3	43,8	43,8	37,31	0,720	0,053	0,055	0,002	7,6	0,02	0,00	50	Tự do	
61	Chí Hòa 2	Phù Mỹ Nam	36	40,8	42	37,00	0,672	0,040	0,046	0,006	6,8	0,07	0,00	30	Van phẳng	
TT	Công trình	Địa điểm theo xã	CT MNC (m)	CT ngưỡng tràn (m)	CT MNDBT hoặc MNSL (m)	MN hiện tại (m)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)			Chênh lệch dung tích (triệu m ³)	So với thiết kế %	Q đến (m ³ /s)	Q đi (m ³ /s)	X ngày (mm)	Hình thức tràn	Ghi chú
							Thiết kế	W ngày trước	W hiện tại							
62	Đập Lồi	Phù Mỹ Tây	79,5	86,3	89,3	81,15	0,600	0,032	0,039	0,007	6,5	0,08	0,00	26	Van phẳng	
63	Hóc Hòm	Phù Mỹ Bắc	32,6	38	42,7	33,45	0,596	0,051	0,050	-0,001	8,4	0,09	0,10	40	Van phẳng	Qcổng = 0,10 m3/s
64	An Tường	Phù Mỹ Bắc	30	36,5	36,5	30,20	0,584	0,023	0,023	0,000	3,9	0,01	0,00	-	Tự do	
65	Bờ Sề	Hoà Hội	32	37,4	39,4	33,30	0,584	0,044	0,052	0,008	8,9	0,09	0,00	40	Van phẳng	Thảm qua đập
66	Nhà Hố	Phù Mỹ Tây	128,5	135	135	0,00	0,520	0,000	0,000	0,000	0,0	0,01	0,00	-	Tự do	Chưa bàn Giao
67	Hố Xoài	Đề Gi	13,5	17,4	19	15,30	0,512	0,042	0,075	0,033	14,6	0,38	0,00	50	Van phẳng	
68	Chòi Hiền	Phù Mỹ	20,2	24	26,3	21,67	0,446	0,058	0,062	0,004	13,9	0,05	0,00	30	Van phẳng	
69	Tà Niêng	Vĩnh Quang	80,5	86,5	90,1	84,00	0,439	0,024	0,030	0,006	6,8	0,07	0,00	61	Van phẳng	
70	Suối Mới	Hoài Nhơn Bắc	12,5	12,3	17,1	17,10	0,411	0,406	0,411	0,005	100,0	0,06	0,00	-	Van Phẳng	
71	Hóc Mít	Phù Mỹ	21,8	27,3	28,3	21,89	0,390	0,009	0,010	0,001	2,6	0,01	0,00	28	Phai gỗ	
72	Hố Cùng	Phù Mỹ Đông	23	29	29	23,42	0,354	0,020	0,021	0,001	5,9	0,01	0,00	-	Tự do	
73	Tây Dâu	Phù Mỹ Tây	47,9	51,2	52,2	49,24	0,294	0,062	0,067	0,005	22,8	0,06	0,00	25	Phai gỗ	
74	Đồng Quang	Kim Sơn	34,5	38,8	38,8	38,80	0,228	0,000	0,000	0,000	0,0	0,01	0,00	-	Tự do; Van phẳng	Chưa có số liệu
75	An Đỗ	Hoài Nhơn Bắc	26	31,3	31,3	29,70	0,142	0,092	0,092	0,000	64,8	0,01	0,00	-	Tự do	
	Tổng cộng						652,72	139,02	145,29		22,3					
C	ĐẬP DÂNG															

TT	Công trình	Địa điểm theo xã	CT đỉnh trụ bin (m)	CT ngưỡng đập (m)	CT MNDBT (m)	MN TL (m)	Q qua cống (m ³ /s)	Q qua hạ lưu (m ³ /s)		Tổng Q đi (m ³ /s)	X ngày (mm)	GHI CHÚ
								Q qua TĐ	Q qua tràn			
1	Ngăn mặn trên sông Lai Giang	Hoài Nhơn Đông	5,00	-1,50	4	2,00			416,18	416,18		
2	Lai Giang	Bồng Sơn	7,50	4,50	7,5	5,10	0,00		60,11	60,11	97	
3	Đập ngăn mặn Trà Ô	Phù Mỹ Bắc	3,5	-0,85	1	0,30			0,00	0,00		
4	Cây Gai	Hội Sơn	24,50	21,80	24,2	22,30	0,00		0,20	0,20	30	
5	Cây Ké	Đề Gi	7,20	4,00	7,2	6,00	0,22		15,21	15,43	95	
6	Ô Ô	Đề Gi	4,4	2,1	4,1							
7	Bảy Yển	Bình Định	11,29	9,1/10,1	10,1	10,02			28,91	28,91	45	
8	Bình Thạnh	An Nhơn	15,8	9,90	11,9	10,46			15,15	15,15		
TT	Công trình	Địa điểm theo xã	CT đỉnh trụ bin (m)	CT ngưỡng đập (m)	CT MNDBT (m)	MN TL (m)	Q qua cống (m ³ /s)	Q qua hạ lưu (m ³ /s)		Tổng Q đi (m ³ /s)	X ngày (mm)	GHI CHÚ
								Q qua TĐ	Q qua tràn			
9	Tháp Mào	An Nhơn Đông	9,60	7,60	9,6	7,96	0,00		7,75	7,75	32	
10	Thạch Đề	An Nhơn	8,56	5,76	8,56	7,15	0,00		22,12	22,12		
11	Thuận Hát	An Nhơn Bắc	6,85	3,5	6,35	4,14			38,11	38,11	101	
12	Lão Tâm	Ngô Mỹ	3,80	0,40	3,4	2,96	0,00		34,40	34,40	-	
13	Văn Mới	Ngô Mỹ	2,00	-1,50	1,4	0,62			0,00	0,00		
14	Đập Hạ Bạc	Tuy Phước Đông	3,14	0,89	3,14	1,73	0,00		26,19	26,19		
15	Đồng Lợi	Bình Định	13,00	11,00	13	11,70				0,00		
16	Thạnh Hòa I	An Nhơn Nam	6,9	3,6	6,4	4,87	0,00		36,96	36,96	61	Theo mực nước thủy chí hiện tại
17	Thạnh Hòa II	An Nhơn Nam	6,50	3,30	6,5	4,97			6,88	6,88		
18	Cây Bứa	An Nhơn Nam	11,6	9	11,1	9,27	0,00		0,00	0,00		
19	Thông Chín	Tuy Phước	6,10	1,60	5,8	2,33	0,00		8,00	8,00		
20	Đập Cát	Tuy Phước Đông	3,00	0,7/2,6	2,6	1,67			0,28	0,28		
21	Nha Phu	Tuy Phước Đông	4,5	-1,0	2,6	1,62			28,68	28,68		
22	An Thuận	Tuy Phước	3,2	-1,0	1,8	0,17			8,00	8,00		
23	Phú Hòa	Quy Nhơn Bắc	4,50	1,5/-2,1		0,93			15,600	15,600	-	
24	Phú Xuân	Quy Nhơn Bắc	5,79	0,00	1,9	0,94			9,60	9,600		
25	Văn Phong	Bình Phú	30,40	20,00	25	24,90	0,00	16,78	0,00	16,78	22	Q đến bq từ 7h hôm trước đến 7h hôm nay = 27,57 m ³ /s
26	Phú Phong	Tây Sơn	19,00	14,00	18	18,05	0,00	36,84	11,12	47,96		

IV Ghi chú:

- + Số hồ chứa có tràn chảy tự do (có hoặc không có cửa phụ xả bên): 40 **hồ chứa**;
- + Số hồ chứa có cửa xả mặt trên ngưỡng tràn đóng mở bằng ván phai: 5 **hồ chứa**;
- + Số hồ chứa có cửa xả mặt trên ngưỡng tràn bằng van thép phẳng hoặc cung đóng mở bằng Vitme hoặc tời: 30 **hồ chứa**;

+ Tổng dung tích hiện tại các hồ :

145,29 triệu

đạt:

22,3 %

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: KT.

PHÒNG KỸ THUẬT

Người báo cáo

Đinh Văn Chánh

Phạm Đức Tiền